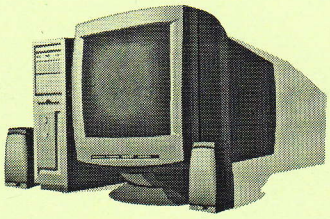
Signature Not Verified
Được ký bởi PHAN VĂN HÙNG
Ngày ký: 15.08.2013 13:27

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2013

Hà nội, tháng 8 năm 2013

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 3
Báo cáo kết quả kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6 - 19

CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2013

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẸ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**84.262.592.663**	**89.346.501.512**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**23.763.831.545**	**24.391.421.210**
1. Tiền	111		18.851.726.826	18.045.738.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.912.104.719	6.345.682.570
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**4.099.375.197**	**3.628.317.810**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.812.446.059	5.341.388.672
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.713.070.862)	(1.713.070.862)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**42.811.167.388**	**46.125.250.034**
1. Phải thu khách hàng	131		42.788.812.270	41.949.730.903
2. Trả trước cho người bán	132		472.014.229	452.908.655
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	5	2.580.805.325	4.253.074.912
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.030.464.436)	(530.464.436)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**242.895.324**	**163.612.732**
1. Hàng tồn kho	141		242.895.324	163.612.732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.345.323.209**	**15.037.899.726**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.935.152	18.187.602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		125.967.156	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	14.625.000	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13.190.795.901	15.019.712.124
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**100.932.584.702**	**99.398.893.897**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**51.117.347.836**	**50.413.294.241**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**8**	**39.605.768.886**	**38.564.684.463**
- Nguyên giá	222		62.020.447.201	62.139.802.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.414.678.315)	(23.575.117.666)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**9**	**9.867.469.597**	**9.966.952.243**
- Nguyên giá	228		10.765.778.070	10.765.778.070

CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẸ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(898.308.473)	(798.825.827)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.644.109.353	1.881.657.535
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**47.161.354.500**	**47.161.354.500**
1. Đầu tư vào công ty con	251		42.739.730.000	42.739.730.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	2.300.000.000	2.300.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	2.771.624.500	2.771.624.500
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	12	(650.000.000)	(650.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.653.882.366**	**1.824.245.156**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.557.632.366	1.824.245.156
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		96.250.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**185.195.177.365**	**188.745.395.409**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**27.594.919.889**	**29.481.649.610**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27.299.379.001**	**29.236.590.506**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		3.936.333.067	634.108.873
3. Người mua trả tiền trước	313		4.694.287.600	1.918.664.474
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	1.834.204.770	2.924.286.819
5. Phải trả người lao động	315		12.418.927.208	14.151.597.846
6. Chi phí phải trả	316	15	222.216.652	1.250.045.360
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	2.399.401.897	7.967.858.111
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.794.007.807	390.029.023
II. Nợ dài hạn	**330**		**295.540.888**	**245.059.104**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		295.540.888	245.059.104
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẸ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**157.600.257.476**	**159.263.745.799**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**157.600.257.476**	**159.263.745.799**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	104.999.550.000	78.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17		26.293.591.687
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414	17	(3.954.000)	(667.068.512)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	41.197.062.643	34.266.271.760
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	5.765.134.197	5.824.701.022
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	5.642.464.636	14.796.249.842
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**185.195.177.365**	**188.745.395.409**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		6.803.005.027	6.368.309.919
5. Ngoại tệ các loại	05		70.954,37	31.487,92
- USD			*70.684,37*	*31.212,92*
- EURO			*270,00*	*275,00*
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Hà nội, ngày 06 tháng 8 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

CÔNG TY: CÔNG TY CP T ẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2013

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - MẸ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2013	Quý II/2012	Số lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Số lũy kế từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	45.787.601.847	62.945.510.818	79.896.257.916	115.379.286.797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**20**	**45.787.601.847**	**62.945.510.818**	**79.896.257.916**	**115.379.286.797**
4. Giá vốn hàng bán	11	21	32.527.931.830	50.195.097.898	57.012.870.842	90.908.882.132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**13.259.670.017**	**12.750.412.920**	**22.883.387.074**	**24.470.404.665**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.929.919.966	1.548.871.079	3.242.314.389	2.562.765.484
7. Chi phí tài chính	22	23	1.834.664	279.575.140	5.587.324	668.090.639
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		3.441.494.171	2.629.571.809	5.363.899.274	4.726.750.601
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.572.059.887	4.434.748.635	11.225.288.291	7.940.402.528
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)	**30**		**5.174.201.261**	**6.955.388.415**	**9.530.926.574**	**13.697.926.381**
11. Thu nhập khác	31		30.665.579	8.927.273	31.859.476	53.906.356
12. Chi phí khác	32		1.645.716		2.601.423	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**29.019.863**	**8.927.273**	**29.258.053**	**53.906.356**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**5.203.221.124**	**6.964.315.688**	**9.560.184.627**	**13.751.832.737**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	710.599.250	982.239.200	1.765.331.212	1.896.825.700
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**4.492.621.874**	**5.982.076.488**	**7.794.853.415**	**11.855.007.037**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		560	817	981	1.513

Hà nội, ngày 06 tháng 8 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2013

Mẫu số .....

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - MẸ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		87.975.364.849	123.346.523.883
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29.789.653.621)	(28.189.009.534)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.264.775.148)	(46.066.924.353)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.981.884.960)	(1.463.496.312)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.755.089.472	39.758.978.503
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40.529.880.228)	(89.633.159.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**6.164.260.364**	**(2.247.086.982)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21		(494.484.576)	(4.084.513.432)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn k	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.976.250.000)	(3.519.500.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.715.576.639	1.659.500.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.041.505.116	1.634.229.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**286.347.179**	**(4.310.283.936)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.087.500.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(7.087.500.000)***	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(636.892.457)**	**(6.557.370.918)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.391.421.210	37.239.676.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.302.792	2.241.404
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**23.763.831.545**	**30.684.546.926**

Hà nội, ngày 06 tháng 8 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy II/2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol - Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Vốn điều lệ của Công ty là 104.999.550.000 VND *(bằng chữ: Một trăm linh bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng.)*

Trụ sở chính của Công ty tại số 54, Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

- Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quí, kim loại quí hiếm);
- Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thuỷ;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá huỷ, không phá huỷ;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải); các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá huỷ; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cặp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá;
- Chứng nhận sản phẩm;

- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hoá;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng và công nghiệp.
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Dịch vụ kê khai thuê hải quan;
- Uỷ thác và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ khách sạn (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Giám sát thi công dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê văn phòng.

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 12 năm

- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 30 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

3 . TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.703.548.887	1.852.336.926
Tiền gửi ngân hàng	15.148.177.939	16.193.401.714
Tiền đang chuyển	-	
Các khoản tương đương tiền	4.912.104.719	6.345.682.570
Cộng	**23.763.831.545**	**24.391.421.210**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	5.244.761.259	5.192.559.984
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	567.684.800	148.828.688
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.713.070.862)	(1.713.070.862)
Cộng	**4.099.375.197**	**3.628.317.810**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	23.800.000	37.000.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	2.298.947.075	3.820.652.952
Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)	258.058.250	395.421.960
Cộng	**2.580.805.325**	**4.253.074.912**

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	237.960.324	158.677.732
Công cụ, dụng cụ	4.935.000	4.935.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**242.895.324**	**163.612.732**

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.625.000	-
Thuế khác	-	-
Cộng	**14.625.000**	**-**

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2013	30.896.453.842	12.887.668.025	11.964.409.367	6.391.270.895	62.139.802.129
Số tăng trong kỳ	6.723.481.638	1.123.551.247	-	263.167.144	8.110.200.029
- Mua trong kỳ		*1.039.474.283*		*253.009.076*	*1.292.483.359*
- Đầu tư XDCB h.thành	*3.319.962.629*				*3.319.962.629*
- Tăng khác	*3.403.519.009*	*84.076.964*		*10.158.068*	*3.497.754.041*
Số giảm trong kỳ	3.506.025.424	1.621.999.977	210.771.586	2.890.757.970	8.229.554.957
- Thanh lý, nhượng bán	*19.964.762*	*202.205.336*	*73.328.817*	*819.817.905*	*1.115.316.820*
- Giảm khác	*3.486.060.662*	*1.419.794.641*	*137.442.769*	*2.070.940.065*	*7.114.238.137*
Số dư 30/06/2013	34.113.910.056	12.389.219.295	11.753.637.781	3.763.680.069	62.020.447.201
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2013	7.272.600.573	5.502.019.968	8.100.322.280	2.700.174.845	23.575.117.666
Số tăng trong kỳ	765.291.742	824.946.540	473.076.120	200.720.037	2.264.034.439
- Khấu hao trong năm	*765.291.742*	*824.946.540*	*473.076.120*	*200.720.037*	*2.264.034.439*
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	59.884.196	1.071.203.377	165.535.475	2.127.850.742	3.424.473.790
- Chuyển sang BĐS đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	*19.964.762*	*121.959.224*	*59.127.259*	*451.603.345*	*652.654.590*
- Giảm khác	*39.919.434*	*949.244.153*	*106.408.216*	*1.676.247.397*	*2.771.819.200*
Số dư 30/06/2013	7.978.008.119	5.255.763.131	8.407.862.925	773.044.140	22.414.678.315
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2013	23.623.853.269	7.385.648.057	3.864.087.087	3.691.096.050	38.564.684.463
Tại ngày 30/06/2013	26.135.901.937	7.133.456.164	3.345.774.856	2.990.635.929	39.605.768.886

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2013	10.350.178.070			415.600.000	10.765.778.070
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư 30/06/2013	10.350.178.070	-	-	415.600.000	10.765.778.070
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2013	582.245.975			216.579.852	798.825.827
Số tăng trong kỳ	62.425.171	-	-	37.057.475	99.482.646
- Khấu hao trong kỳ	*62.425.171*			*37.057.475*	*99.482.646*
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư 30/06/2013	644.671.146	-	-	253.637.327	898.308.473
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2013	9.767.932.095	-	-	199.020.148	9.966.952.243
Tại ngày 30/06/2013	9.705.506.924	-	-	161.962.673	9.867.469.597

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Trụ sở văn phòng Dung Quất	*1.026.109.353*	*1.026.109.353*
- Văn phòng đại diện tại Vũng Áng		*237.548.182*
- Phần mềm quản trị nhân sự	*143.000.000*	*143.000.000*
- Dự án Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1 tại Đan Phượng:	*475.000.000*	*475.000.000*
Cộng	**1.644.109.353**	**1.881.657.535**

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	2.300.000.000	2.300.000.000
Cộng	**2.300.000.000**	**2.300.000.000**

(*) Bao gồm:

- Văn phòng công chứng Thăng Long	500.000.000	500.000.000
- Công ty CP Tư vấn và Kiểm định Xây dựng	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty CP đấu giá và thương mại Vinacontrol:	300.000.000	300.000.000
Cộng	**2.300.000.000**	**2.300.000.000**

12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
+ Đầu tư cổ phiếu (*)	2.717.200.000	2.717.200.000
+ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(650.000.000)	(650.000.000)
+ Đầu tư dài hạn khác:	54.424.500	54.424.500
Cộng	**2.121.624.500**	**2.121.624.500**

(*) Bao gồm:

	Số lượng	Thành tiền	Thành tiền
Cổ phiếu của Công ty CP Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng	27.000	540.000.000	540.000.000
Cổ phiếu của Trung tâm Thẩm định giá - BTC	20.000	718.400.000	718.400.000
Cổ phiếu của TCTy Bia Rượu - nước giải khát Sài Gòn	20.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Cổ phiếu của Công ty CP dược phẩm TW VIDIPHA	1.920	58.800.000	58.800.000
Cộng		**2.717.200.000**	**2.717.200.000**

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	2.557.632.366	1.824.245.156
Giá trị lợi thế thương mại	-	-
Cộng	**2.557.632.366**	**1.824.245.156**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	764.588.169	1.241.646.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp	710.599.250	927.152.998
Thuế thu nhập cá nhân	359.017.351	616.886.991
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	138.600.000
Cộng	**1.834.204.770**	**2.924.286.819**

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	222.216.652	1.250.045.360
Cộng	**222.216.652**	**1.250.045.360**

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	1.650.000
Kinh phí công đoàn	396.606.724	1.115.961.377
Bảo hiểm xã hội	42.367.395	2.989.266
Bảo hiểm y tế	(1.972.278)	2.228.864
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	(2.800.770)	-
Phải trả phải nộp khác	1.956.697.939	6.831.261.341
Phải thu khác (Dư Có)	8.502.887	13.767.263
Cộng	**2.399.401.897**	**7.967.858.111**

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	%	01/01/2013	%
Vốn góp của Nhà nước	31.499.865.000	30%	23.625.000.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	73.499.685.000	70%	55.125.000.000	70%
Cộng	**104.999.550.000**	100%	**78.750.000.000**	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2013	01/01/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*104.999.550.000*	*78.750.000.000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	
- Vốn góp cuối kỳ	*104.999.550.000*	*78.750.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.499.955	7.875.000
- Cổ phiếu phổ thông	*10.499.955*	*7.875.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	395	37.700
- Cổ phiếu phổ thông	*395*	*37.700*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.499.560	7.837.300
- Cổ phiếu phổ thông	*10.499.560*	*7.837.300*
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty	**30/06/2013**	**01/01/2013**
- Quỹ đầu tư phát triển	41.197.062.643	34.266.271.760
- Quỹ dự phòng tài chính	5.765.134.197	5.824.701.022

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2013	Quý II/2012
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.787.601.847	62.945.510.818
Cộng	**45.787.601.847**	**62.945.510.818**

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II/2013	Quý II/2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	**-**	**-**

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2013	Quý II/2012
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	45.787.601.847	62.945.510.818
Cộng	**45.787.601.847**	**62.945.510.818**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2013	Quý II/2012
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.527.931.830	50.195.097.898
Cộng	**32.527.931.830**	**50.195.097.898**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2013	Quý II/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	534.352.211	986.003.196
Lợi nhuận được chia	2.152.008.733	-
Cổ tức được chia	210.396.495	156.050.000
Doanh thu bán chứng khoán	-	405.393.669
Doanh thu hoạt động tài chính khác	33.162.527	1.424.214
Cộng	**2.929.919.966**	**1.548.871.079**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2013	Quý II/2012
	VND	VND
Chi phí đầu tư chứng khoán	367.251	255.145.540
Chi phí tài chính khác	1.467.413	24.429.600
Cộng	**1.834.664**	**279.575.140**

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II/2013	Quý II/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	5.203.221.124	6.964.315.688
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng (phạt do vi phạm hành chính) (2)	1.645.716	-
+ Điều chỉnh giảm (cổ tức, LN được chia) (3)	2.362.405.228	156.050.000
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	2.842.461.612	6.808.265.688
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	710.599.250	982.239.200
Cộng	**710.599.250**	**982.239.200**

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ yêu cầu của quản trị doanh nghiệp Công ty tiến hành tổ chức hoạt động và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Cụ thể được trình bày như sau:

Khu vực	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Giá vốn cung cấp dịch vụ	Lợi nhuận gộp
Hà Nội	17.937.632.759	12.579.796.992	5.357.835.767
Hải Phòng	6.393.544.468	4.598.983.324	1.794.561.144
Quảng Ninh	7.659.858.064	5.699.763.179	1.960.094.885
Đà Nẵng	12.416.934.383	8.626.972.495	3.789.961.888
TP. Hồ Chí Minh	1.379.632.173	1.022.415.840	357.216.333
Tổng cộng:	**45.787.601.847**	**32.527.931.830**	**13.259.670.017**

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục 01

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**78.750.000.000**	**26.293.591.687**	**(667.068.512)**	**27.510.778.247**	**4.852.531.350**	**16.856.909.770**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	6.755.493.513	972.169.672	21.064.910.384
Lãi trong năm trước						*21.064.910.384*
Tăng vốn						
Tăng khác				*6.755.493.513*	*972.169.672*	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	23.125.570.312
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức năm trước						*12.539.680.000*
Giảm khác						*10.585.890.312*
Số dư cuối năm trước	**78.750.000.000**	**26.293.591.687**	**(667.068.512)**	**34.266.271.760**	**5.824.701.022**	**14.796.249.842**
Tăng vốn trong kỳ này	26.249.550.000	-	(3.954.000)	6.930.790.883	-	7.794.853.415
Lãi trong kỳ						*7.794.853.415*
Tăng vốn						
Tăng khác	*26.249.550.000*		*(3.954.000)*	*6.930.790.883*	-	
Giảm vốn trong kỳ	-	26.293.591.687	(667.068.512)	-	59.566.825	16.948.638.621
Lỗ trong kỳ						
Chia cổ tức trong kỳ						*7.087.500.000*
Giảm khác		26.293.591.687	(667.068.512)		59.566.825	*9.861.138.621*
Số dư tại ngày 30/06/2013	**104.999.550.000**	**-**	**(3.954.000)**	**41.197.062.643**	**5.765.134.197**	**5.642.464.636**
				-	-	